TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16-6-2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến
Ông Ngô Văn Bê

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2025/QĐ-ST ngày 16/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 89/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Danh T, sinh ngày 17/5/1983 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang ở tại: số 500, ngõ 999, đoạn 4, đường Trung Hoa, thôn Phong Nguyên, thành phố Đài Đông, huyện Đài Đông, Đài Loan.

Căn cước công dân: 024083016891

Anh T ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án cho chị Nguyễn Thị H, sinh năm 2001; Nơi cư trú: thôn D, xã T, huyện S, Hà Nội.

2. Bị đơn: Chị Dương Thị H, sinh ngày 15/11/1993 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 024193016483

Nơi cư trú: thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Địa chỉ cư trú cuối cùng ở Việt Nam: B, xã BS, huyện L, tỉnh Bắc Giang

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Dương Văn X, sinh năm 1966 (vắng mặt)
- Bà Dương Thị Q, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn B, xã BS, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Danh T trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị H được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 26/9/2016 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị H về nhà anh làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đỉnh điểm là từ tháng 5/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên sống ly thân nhau từ đó. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh chị đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Dương Thị H. Trong những lần chị H về thăm gia đình không về chung sống cùng gia đình anh mà về chung sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn B, xã BS, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là Nguyễn Kim A, sinh ngày 07/11/2016. Hiện nay cháu A đang sinh sống cùng chị H và ông X, bà Q. Sau ly hôn anh đề nghị giao cháu A cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông X, bà Q chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H mức cấp dưỡng 2.500.000 đồng/01 tháng.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Chị Dương Thị H là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 11/4/2025 và 21/4/2025, ông Dương Văn X, bà Dương Thị Q là bố mẹ chị Dương Thị H cung cấp:

Về hôn nhân: Anh T, chị H được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị H về nhà anh T làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống anh, chị phát sinh mâu thuẫn nên chị H về sinh sống cùng ông bà tại thôn thôn B, xã BS, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên sau đó chị H đi lao động tại Đài Loan. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo nhưng không được.

Về con chung: Anh T, chị H có 01 con chung là Nguyễn Kim A, sinh ngày 07/11/2016. Hiện đang sinh sống cùng ông bà.

Ngoài ra ông, bà cho biết: Trước khi đi lao động tại Đài Loan chị H sinh sống cùng ông bà tại thôn B, xã BS, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Gia đình đã thông báo cho chị H biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa anh T và chị H cho biết: chị đồng ý ly hôn với anh T và đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con anh T đề nghị, chị đề nghị giao cháu A cho chị chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng chị không cung cấp cho Tòa được địa chỉ nơi ở, làm việc và ý kiến bằng văn bản. Chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn X, bà Dương Thị Q là trình bày: Anh T, chị H có 01 con chung là Nguyễn Kim A, sinh ngày 07/11/2016. Hiện nay cháu A đang sinh sống cùng chị H và ông bà. Ông bà đề nghị Tòa án giao cháu A cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. ông bà đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A cho chị H cho đến khi chị H về nước sinh sống. Ông bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A vừa là quyền cũng như nghĩa vụ của ông, bà đối với con cháu nên không yêu cầu anh T, chị H phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A từ trước cho đến nay và trong thời gian tới đây. Ông bà đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung do anh T đề xuất.

Cháu Nguyễn Kim A trình bày: cháu hiện đang sinh sống cùng mẹ và ông bà ngoại. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng mẹ và ông bà ngoại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn anh T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông X, bà Q vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh T; Biên bản lấy lời khai của ông X, bà Q, các con chung và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, các Điều 107, 110, 116, 117, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37,

khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận cầu khởi kiện của anh Nguyễn Danh T; xử:

Về hôn nhân: anh Nguyễn Danh T được ly hôn chị Dương Thị H.

Về con chung: Giao cháu A cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cháu A cho ông X, bà Q chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H với mức cấp dưỡng 2.500.000 đồng/01 tháng. Kể từ tháng 02/2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: Do anh T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Danh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh T khởi kiện xin ly hôn chị H và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Tại Công văn số 1912/QLXNC ngày 19/5/2025 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp, chị Dương Thị H, đã xuất cảnh ngày 20/5/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh Việt Nam. Do đó, chị H được xác định đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị H là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T, ông X, bà Q.

Đối với bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và ông X, bà Q (bố mẹ chị H) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của chị H ở Việt Nam là: thôn B, xã BS, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị H thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho chị H biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết

vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa anh Nguyễn Danh T và chị Dương Thị H. Gia đình chị H cho biết chị H vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị H không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị H tại Đài Loan. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Danh T và chị Dương Thị H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 26/9/2016 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống anh T, chị H phát sinh mâu thuẫn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Dương Thị H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T với chị H, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh T và chị H chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên chị H chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và sau đó đi lao động nước ngoài. Kể từ tháng 5/2019 đến nay anh T, chị H sống ly thân nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Mặc dù anh chị đã chủ động hàn gắn tình cảm và hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không được. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị H, anh T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị H là phù hợp với thực tế, quy định của pháp luật và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Anh T và chị H có 01 con chung là Nguyễn Kim A, sinh ngày 07/11/2016. Hiện nay cháu A đang sinh sống cùng chị H và ông X, bà Q. Sau ly hôn anh T đề nghị giao cháu A cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông X, bà Q chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về nước sinh sống.

Xét yêu cầu giao con chung của anh T sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: chị H, anh T đều đang lao động ở nước ngoài nên không trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung được. Tuy nhiên, cháu A từ khi chị H, anh T đi nước ngoài lao động đến nay vẫn sinh sống cùng ông X, bà Q, cháu phát triển ổn định về cả vật chất lẫn tinh thần. Ông X, bà Q đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A cho chị H cho đến khi chị H về nước sinh sống. Cháu A trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với mẹ, ông bà ngoại nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh T về việc giao cháu A cho chị H là người trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông X, bà Q chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị H về Việt

Nam sinh sống là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp quy định của pháp luật và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Danh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp anh Nguyễn Danh T có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A cùng chị H với mức cấp dưỡng 2.500.000đ/01 tháng.

Hội đồng xét xử thấy: anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A cùng chị H với mức cấp dưỡng 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)/*01 tháng. Xét thấy: căn cứ đề nghị của anh T cũng như nhu cầu thiết yếu của cháu A, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận mức đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung của anh T. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H với mức cấp dưỡng 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)/*01 tháng là có căn cứ và phù hợp điều kiện hoàn cảnh và sự tự nguyện của anh T cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Về thời gian, phương thức cấp dưỡng: Do anh T, chị H đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình. Buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ hàng tháng và thời gian cấp dưỡng từ tháng 06/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Anh Nguyễn Danh T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Danh T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị H, anh T đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông X, bà Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, 104, các Điều 107, 110, 116, 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1, 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Danh T.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Danh T được ly hôn chị Dương Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Kim A, sinh ngày 07/10/2014 cho chị Dương Thị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu A cho ông Dương Văn X, bà Dương Thị Q chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Danh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Nguyễn Danh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Nguyễn Kim A cùng chị Dương Thị H với mức 2.500.000đồng *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)*/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 06/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Danh T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000496 ngày 08/4/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Danh T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Danh T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn Danh T, chị Dương Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Dương Văn X, bà Dương Thị Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
-Cổng thông tin điện tử TAND;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Gia Lương